



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích Chất lượng Môi trường**
Laboratory: **Department of environmental quality analysis**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi Trường Xanh**
Organization: **Green Environment consultancy and technology company limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1332**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Lương Văn Ninh**
Laboratory manager: **Luong Van Ninh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 9 / 2026 đến ngày / 9 / 2031**

Địa chỉ: **54 Dương Quảng Hàm, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội**
Address: **54 Duong Quang Ham, Nghia Do ward, Ha Noi city**

Địa điểm: **Ô DV-04, Lô số 25, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội**
Location: **DV-04, Lot No. 25, Hoang Liet ward, Ha Noi city**

Điện thoại/ Tel: **0246.292.7328**

Email: **Envirgreen.lab@gmail.com**

Website: **Envirgreen.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater, surface water, ground water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước sạch, <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Phương pháp Mohr) <i>Determination of chloride Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)</i>	6,0 mg/L	TCVN 6194:1996
	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, groundwater, wastewater</i>		9,0 mg/L	
3.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, groundwater,</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titration method</i>	1,2 mg/L	TCVN 6186:1996
4.	Nước sạch, nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Domestic water, surface water, groundwater, wastewater</i>	Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	10,0 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
5.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, groundwater</i>	Xác định độ màu Phương pháp đo quang <i>Determination of color Colormeter method</i>	5,0 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015
	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, surface water</i>		10,0 mg Pt-Co/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước sạch, nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa <i>Domestic water, wastewater, surface water, groundwater, rainwater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	5,0 mg/L	TCVN 6625:2000
7.	Nước sạch, nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa <i>Domestic water, wastewater, surface water, groundwater, rainwater</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-Phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10-Phenantrolin</i>	0,1 mg/L	TCVN 6177:1996
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater, surface water, groundwater, rainwater</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
9.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất, nước mưa <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, groundwater, rainwater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalicylic <i>Determination of Nitrat content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996
	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-vis <i>Determination of Nitrat content UV-vis method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ .E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>		0,09 mg/L	
	Nước mưa <i>Rainwater</i>		0,06 mg/L	
11.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfua hòa tan Phương pháp đo quang dùng xanh metylen <i>Determination of dissolved sulfide content Photometric method using methylen blue method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6637:2000
	Nước mặt, nước dưới đất, nước mưa, nước thải <i>Surface water, groundwater, rainwater, wastewater</i>		0,15 mg/L	
12.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Sulfate content Spectrometric method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>		9,0 mg/L	
13.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS <i>Determination of Fluoride content SPADNS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500 F. B&D:2023
14.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, wastewater, surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp trắc phổ <i>Determination of anionic surfactant content Spectrometry method</i>	0,075 mg/L	TCVN 6622-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp trắc phổ <i>Determination of Phosphate content Spectrometric method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6202:2008
	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước mưa <i>Surface water, groundwater, wastewater, rainwater</i>		0,03 mg/L	
16.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp trắc phổ <i>Determination of total Phosphorus content Spectrometric method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6202:2008
	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, groundwater</i>		0,03 mg/L	
17.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5) Phương pháp cấy và pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD5) Dilution and seeding method</i>	4,5 mg/L	TCVN 6001-1:2021
	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>		3,0 mg/L	
18.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Phenol Phương pháp đo quang <i>Determination of total phenol content Photometric method</i>	15 µg/L	TCVN 6216:1996
	Nước mặt <i>Surface water</i>		4,5 µg/L	
19.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu ôxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the chemical oxygen demand Titrimetic method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>		10,0 mg/L	SMEWW 5220B&C:2023
20.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of total Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy</i>	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng tổng Nito Phương pháp so màu <i>Determination of total Nitrogen content</i> <i>Colorimetric method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500N.C:2023
22.	Nước thải <i>Wasterwater</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp so màu <i>Determination of free chlorine content</i> <i>Colorimetric method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6225-2:2021
23.	Nước thải sau xử lý, nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Wasterwater after treated, surface water, groundwater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp so màu <i>Determination of Cr (VI) content</i> <i>Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500-CrB:2023
24.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Ba Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ba content</i> <i>F-AAS method</i>	0,6 mg/L	HD.MTX.PT. 01-48.2023
25.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước thải, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, wasterwater, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Se Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Se content</i> <i>HG-AAS method</i>	2 µg/L	SMEWW 3114B:2023
26.	Nước sạch, nước thải, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, wasterwater, bottled drinking water, surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content</i> <i>CV-AAS method</i>	1,0 µg/L	SMEWW 3112B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Nước sạch, nước thải, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, wastewater, bottled drinking water, surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	8,0 µg/L	SMEWW 3114B:2023
28.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	1,2 µg/L	SMEWW 3113B:2023
29.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	9,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
30.		Xác định hàm lượng Cr, Cu, Zn, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cr, Cu, Zn, Mn content F-AAS method</i>	Cr: 0,2 mg/L Cu: 0,2 mg/L Zn: 0,1 mg/L Mn: 0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
31.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, surface water</i>	Xác định hàm lượng Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ni content F-AAS method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023
	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất <i>Domestic water, bottled drinking water, groundwater</i>		0,02 mg/L	
32.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu, mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total oil and mineral fat content Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	US EPA Method 1664B:2010
33.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu, mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of total oil and fat content Gravimetric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 5520B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ động thực vật Phương pháp khối lượng <i>Determining the content of animal and vegetable oils and fats</i> <i>Gravimetric method</i>	5,0 mg/L	US EPA Method 1664B:2010
35.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Borat Phương pháp đo quang phổ dùng Azometin-H <i>Determination of Borate content</i> <i>Spectrometric method using Azometin-H</i>	0,03 mg/L	TCVN 6635:2000
36.	Nước sạch, nước thải, nước uống đóng chai, nước mặt, nước dưới đất <i>Domestic water, wastewater, bottled drinking water, surface water, groundwater</i>	Xác định hàm lượng Xyanua Phương pháp đo quang <i>Determination of Cyanide content</i> <i>Photometric method</i>	6 µg/L	SMEWW 4500.CN.C&E:2023
37.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>	Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ <i>Determining alkalinity</i> <i>Titration method</i>	9,0 mg/L	TCVN 6636-1:2000
38.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of residues of organochlorine pesticides (Appendix 1)</i> <i>GC-MS method</i>	0,02 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>)
	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water,</i>		0,012 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270D:1998 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, surface water, wastewater</i>	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of residues of organophosphorus pesticides GC-MS method (Appendix 2)</i>	0,06 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 (Chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>)
40.		Xác định hàm lượng Polyclobiphenyl (PCBs) Phương pháp GC-MS (Phụ lục 3) <i>Determination of Polyclobiphenyl content GC-MS method (Appendix 3)</i>	0,1 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 8270D:1998 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)
41.	Không khí xung quanh <i>Ambient Air</i>	Xác định hàm lượng bụi TSP (x) Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended dusts content Weight method</i>	0,04 mg/m ³	TCVN 5067:1995
42.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (excluded sampling)</i>	Xác định nồng độ khối lượng của Nitơ dioxit Phương pháp Griess-Saltzman cải biến <i>Determination of the mass concentration of nitrogen dioxide Modified Griess-Saltzman method</i>	0,3 µg/ mẫu (<i>sample</i>)	TCVN 6137:2009
43.		Xác định nồng độ khối lượng của Lưu huỳnh dioxit Phương pháp tetracloromercurat <i>Determination of the mass concentration of sulfur dioxide Tetrachloromercurate method</i>	0,6 µg/ mẫu (<i>sample</i>)	TCVN 5971:1995
44.		Xác định nồng độ khối lượng của Cacbon monoxit (CO) Phương pháp đo quang <i>Determination of the mass concentration of carbon monoxide (CO) Photometric method</i>	9,0 µg/ mẫu (<i>sample</i>)	MTX.PT.KK. 05:2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp đo quang <i>Determination of H₂S content Photometric method</i>	1,5 µg/ mẫu (sample)	MASA 701:2024
46.		Xác định hàm lượng Amoniac Phương pháp Indophenol <i>Determination of Ammonia content Indophenol method</i>	2,0 µg/ mẫu (sample)	TCVN 5293:1995
47.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn content F-AAS method</i>	1,0 µg/ mẫu (sample)	US EPA Method IO-3.2:1999
48.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	2,5 µg/ mẫu (sample)	NIOSH Method 7048:1994
49.		Xác định hàm lượng chì bụi của Sol khí thu được trên cái lọc Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead content in aerosols collected on the filter GF-AAS method</i>	0,7 µg/ mẫu (sample)	TCVN 6152:1996
50.		Xác định hàm lượng nhóm chất Hydrocacbon Phương pháp GC-MS (Phụ lục 4) <i>Determination of hydrocarbon groups content GC-MS method (Appendix 4)</i>	1,0 mg/ mẫu (sample) Mỗi chất/each compound	NIOSH Method 1500:2003
51.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic compound (VOCs) content (Appendix 5) GC-MS method</i>	0,1 mg/ mẫu (sample) Mỗi chất/each compound	NIOSH Method 1501:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
52.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) Emission Air (Exclude sampling)	Xác định hàm lượng As, Se Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As, Se content HG-AAS method</i>	As: 8 µg/ mẫu <i>(sample)</i> Se: 3 µg / mẫu <i>(sample)</i>	US EPA Method 29:2017
53.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	Pb: 3 µg/ mẫu <i>(sample)</i> Cd: 1,5 µg/ mẫu <i>(sample)</i>	US EPA Method 29:2017
54.		Xác định hàm lượng Mn, Ni, Cr, Cu, Zn, Ag Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn, Ni, Cr, Cu, Zn, Ag content F-AAS method</i>	Mn: 0,06 mg/ mẫu <i>(sample)</i> Ni: 0,12 mg/ mẫu <i>(sample)</i> Cr: 0,15 mg/ mẫu <i>(sample)</i> Cu: 0,15 mg/ mẫu <i>(sample)</i> Zn: 0,12 mg/ mẫu <i>(sample)</i> Ag: 0,06 mg/ mẫu <i>(sample)</i>	US EPA Method 29:2017
55.		Xác định hàm lượng nhóm chất Hydrocacbon Phương pháp GC-MS (Phụ lục 6) <i>Determination of hydrocarbon groups content GC-MS method (Appendix 6)</i>	1,2 mg/ mẫu <i>(sample)</i> Mỗi chất/ <i>each compound</i>	NIOSH Method 1500:2003
56.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (Phụ lục 7) Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic compound (VOCs) content (Appendix 7) GC-MS method</i>	6,5 mg/ mẫu <i>(sample)</i> Mỗi chất/ <i>each compound</i>	NIOSH Method 1501:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) Emission Air (Exclude sampling)	Xác định hàm lượng bụi tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dust content</i> <i>Gravitational method</i>	9,0 mg/ mẫu <i>(sample)</i>	US EPA Method 5:2020
58.		Xác định hàm lượng Amoniac Phương pháp quang phổ hấp thụ Indophenol xanh <i>Determination of Ammonia content</i> <i>Indophenol blue Absorption spectrometry method</i>	15,0 mg/ mẫu <i>(sample)</i>	JIS K 0099:2020
59.		Xác định hàm lượng Hydro sunfua Phương pháp quang phổ hấp thụ methylene blue <i>Determination of Hydrogen sulfide content</i> <i>Methylene blue Absorption spectrometry method</i>	3,0 mg/ mẫu <i>(sample)</i>	JIS K 0108:2010
60.	Đất Soil	Xác định hàm lượng Sunfat tan trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-soluble Sulfate content</i> <i>Gravimetric method</i>	62,0 mg/kg	TCVN 6656:2000
61.		Xác định hàm lượng tổng Nito Phương pháp Kjeldahl cải biến <i>Determination of total Nitrogen content</i> <i>Modified Kjeldahl method</i>	45,0 mg/kg	TCVN 6498:1999
62.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp so màu <i>Determination of total Phosphorus content</i> <i>Colorimetric method</i>	12,0 mg/kg	TCVN 8940:2011
63.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ Phương pháp Walkleyblack <i>Determination of organic carbon content</i> <i>Walkleyblack method</i>	0,6 %	TCVN 8941:2011
64.		Xác định độ ẩm <i>Determination of humidity</i>		TCVN 4048:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Potassium F-AAS method</i>	15,0 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Phân hủy mẫu/ <i>sample digestion</i>) SMEWW 3111B:2023 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)
66.		Xác định pH Phương pháp điện cực <i>Determination of pH Electrometric method</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
67.		Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,5 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Phân hủy mẫu/ <i>sample digestion</i>)
68.		Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Cd: 0,5 mg/kg Pb: 1,5 mg/kg	US EPA Method 7010:2007 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)
69.		Xác định hàm lượng Zn, Cr, Cu, Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn, Cr, Cu, Fe content F-AAS method</i>	Zn:15,0 mg/kg Cr:12,0 mg/kg Cu:12,0 mg/kg Fe: 15,0 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Phân hủy mẫu/ <i>sample digestion</i>) US EPA Method 7000B:2007 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)
70.	Bùn, chất thải rắn công nghiệp <i>Sludges, industrial solid waste</i>	Xác định pH Phương pháp điện cực <i>Determination of pH Electrometric method</i>	2 ~ 12	US EPA Method 9045D:2004 (Phân hủy mẫu/ <i>sample digestion</i>) US EPA Method 9040C:2004 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
71.	Bùn, chất thải rắn công nghiệp <i>Sludges, industrial solid waste</i>	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,6 mg/kg	US EPA Method 7471B:2007
72.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	TCVN 8963:2021 (Chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>) US EPA Method 7000B:2007 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)
73.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	
74.		Xác định hàm lượng Ba Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ba content F-AAS method</i>	0,7 mg/L	
75.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp đo quang <i>Determination of Cr (VI) content Photometric method</i>	1,0 mg/L	US EPA Method 3060A:1996 (Chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>) US EPA Method 7196A:1992 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)
76.		Xác định hàm lượng dầu, mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil, grease content Gravimetric method</i>	30,0 mg/kg	US EPA Method 9071B:1998
77.		Xác định hàm lượng Ag, Co Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ag, Co content F-AAS method</i>	Ag: 0,3 mg/L Co: 0,3 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Chiết mẫu/ <i>sample extraction</i>) SMEWW 3111B:2023 (Phân tích/ <i>sample analytical</i>)
78.		Xác định hàm lượng Zn, Cr, Cu, Mn, Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn, Cr, Cu, Mn, Ni content F-AAS method</i>	Zn: 0,3 mg/L Cr: 0,3 mg/L Cu: 0,3 mg/L Mn: 0,3 mg/L Ni: 0,3 mg/L	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1332

Ghi chú/Note:

(x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *onsite test*.

TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*.

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

HD.MTX, MTX.PT...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*

NIOSH: Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp của Hoa Kỳ/ *National Institute of Occupational Safety and Health*

JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*

MASA: Ủy ban liên hiệp các hội chuyên ngành khoa học môi trường và y tế công cộng Mỹ/ *Methods of Air Sampling and Analysis*

Trường hợp Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi Trường Xanh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Môi Trường Xanh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Green Environment consultancy and technology company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1332****Phụ lục 1: Danh sách các hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ***Appendix 1: List of organochlorine pesticides*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
01	a-HCH D6	86194-41-4
02	a-HCH	319-84-6
03	B-HCH	319-85-7
04	Gamma-HCH	58-89-9
05	Aldrin	309-00-2
06	4,4'-DDE D8	143939-55-7
07	4,4'-DDE	72-55-9
08	4,4'-DDD	72-54-8

Phụ lục 2: Danh sách các hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ*Appendix 2: List of organophosphorus pesticides*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
01	Diclorvos	62-73-7
02	Diazinon D10	100155-47-3
03	Diazinon	333-41-5
04	Disulfoton	298-04-4
05	Fenthion D6	1189662-83-6
06	Chlorpyrifos	2921-88-2
07	Fenthion	55-38-9
08	Parathion	56-38-2
09	Bromphos-methyl	2104-38-9
10	Ethion	563-12-2

Phụ lục 3: Danh sách các chất Polychlorinated biphenyls (PCBs)*Appendix 3: List of Polychlorinated biphenyls*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
01	PCB 28	7012-37-5
02	PCB 28 ¹³ C ₁₂	208263-76-7
03	PCB 52	35693-99-3
04	PCB 101	37680-73-2
05	PCB 118 ¹³ C ₁₂	104130-40-7
06	PCB 138	35065-28-2
07	PCB 153	35065-27-1
08	PCB 180	35065-29-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1332****Phụ lục 4: Danh sách các chất nhóm Hydrocacbon trong không khí***Appendix 4: List of hydrocarbon substances released in the air*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
01	Hexan D14	141-78-6
02	n-Hexan	71-43-2
03	Cyclohexan	2037-26-5
04	n-Heptan	108-88-3
05	Toluen D8	123-86-4

Phụ lục 5: Danh sách các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) trong không khí*Appendix 5: List of volatile organic compounds in the air*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
01	Benzen	71-43-2
02	Toluen D8	2037-26-5
03	Toluen	108-88-3
04	Chlorobenzen D5	3114-55-6
05	Xylen (o-Xylen)	95-47-6
06	Xylen (m- Xylen)	108-38-3
07	Xylen (p-Xylen)	106-42-3

Phụ lục 6: Danh sách các chất nhóm Hydrocacbon trong khí thải*Appendix 6: List of Hydrocarbon compounds in exhaust gas*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
01	n-Hexan	110-54-3
02	Hexan D14	21666-63-9
03	Cyclohexan	110-82-7
04	Toluen D8	2037-26-5
05	n-Heptan	142-82-5
06	n-Nonane	111-84-2
07	n-Undercane	1120-21-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1332****Phụ lục 7: Danh sách các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) trong khí thải***Appendix 7: List of volatile organic compounds in exhaust gas*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.
01	Ethylacetate	141-78-6
02	Benzen	71-43-2
03	Toluen D8	2037-26-5
04	Toluen	108-88-3
05	Buthylacetate	123-86-4
06	Chlorobenzen D5	3114-55-6
07	Ethylbenzen	100-41-4
08	Xylen (o-Xylen)	95-47-6
09	Xylen (m- Xylen)	108-38-3
10	Xylen (p-Xylen)	106-42-3
11	Styrene	100-42-5